TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST
Ngày: 17/6/2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và ông Lê Dũng Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Như T** – sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ x, Khu y, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông **Đặng Thái N** – sinh năm 1977

Địa chỉ: Số nhà z, Tổ a, Khu b, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà **Nguyễn Thị Thùy Ng** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà z, Tổ a, Khu b, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

2/ Ông **Vũ Văn Tr** – sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ k, Ấp l, xã P.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

3/ Ông **Đặng Huy H** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Số nhà m, Ấp T.L, xã P.X, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T có mặt; ông N, bà Ng, ông Tr và ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 12 năm 2019, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 10/3/2020, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/01/2021 và

lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Như T trình bày:

Ông T có quen biết ông Đặng Thái N nên có cho ông N vay tiền và ký kết với ông N hợp đồng thi công nhà cho ông T.

Ngày 09/10/2017, ông T cho ông N vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhằm mục đích ông N mua bảo hiểm, không có thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 25/10/2017, ông T cho ông N vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nhằm mục đích ông N kinh doanh, không có thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Tổng cộng ông N vay số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), ông N trực tiếp nhận tiền.

Quá trình yêu cầu trả tiền nợ, ông N đã trả cho ông T được số tiền mua bảo hiểm và một phần tiền kinh doanh là 78.300.000đ (Bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng), còn nợ lại tiền gốc là 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, ông T có ký kết với ông N hợp đồng thi công nhà theo "Hợp đồng kinh tế v/v xây dựng công trình" ngày 27/4/2018 với giá trị tiền công xây dựng là 470.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng) với nội dung ông N xây dựng nhà cho ông T tại thửa đất 359 và 360 tờ bản đồ 43 thị trấn T.P thuộc khu y, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, Đồng Nai. Nội dung hợp đồng bên chủ nhà ông T có trách nhiệm lo thủ tục xây dựng gồm giấy phép xây dựng và các giấy tờ liên quan đến việc xây dựng căn nhà, chủ nhà hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thay đổi kiến trúc kết cấu so với bản vẽ xây dựng, bên thi công có trách nhiệm hoàn thiện căn nhà theo thỏa thuận; ông Vũ Văn Tr là người cai thầu công trình và ông Đặng Huy H là người giám sát công trình, đồng thời quá trình giao nhận tiền thi công nhà thì ông Tr, ông H có lần nhận thay cho ông N. Quá trình tiến hành hợp đồng, do có phát sinh khối lượng số tiền nhiều hơn so với bản vẽ là 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) nhưng để hoàn thiện công trình thì phía ông T phải ứng tiền cho phía ông Tr, ông H để tiếp tục xây dựng.

Ông T nhiều lần yêu cầu nhưng phía ông N không trả số tiền vay còn nợ và chưa thanh toán số tiền vượt quá giá trị hợp đồng. Do các bên không thỏa thuận được nên ông T khởi kiện tại vụ án thụ lý số 96/2019/TLST-DS ngày 27/3/2019, sau đó ông T đồng ý rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để các bên tự thỏa thuận, và vụ án được giải quyết theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 135/2019/QĐST-DS ngày 29/11/2019 của Tòa án.

Do các bên vẫn không thỏa thuận được, ông Bùi Như T tiếp tục khởi kiện và thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu ông Đặng Thái N và bà Nguyễn Thị Thùy Ng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền vay là 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật là 10%/năm tính từ ngày 27/3/2019 (tạm tính cho đến ngày 13/01/2021) là 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu đồng), đồng thời đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi cho đến khi xét xử. Đối với số tiền vay gốc 78.300.000đ (Bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng ngày 27/4/2018 thì ông T rút yêu cầu khởi kiện để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, ông T nhận thấy ông N và bà Ng trình bày xác định số tiền ông N nợ ông T là tiền ông N vay riêng, nên ông đồng ý thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung ông N có nghĩa vụ trả số tiền vay 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật là 10%/năm cụ thể là 42.563.250đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng) (tương ứng 191.700.000đ x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 21 ngày, được tính từ ngày 27/3/2019 đến ngày xét xử 17/6/2021); không yêu cầu bà Ng có trách nhiệm liên đới với ông N trả tiền cho ông T. Ngoài ra, ông T không khởi kiện nội dung nào khác. Đối với số tiền ông khởi kiện trong vụ án là tài sản riêng của cá nhân ông không liên quan đến ai khác.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 27 tháng 10 năm 2020, ông Đặng Thái N trình bày:

Ông N có quen biết và có vay tiền, xây nhà cho ông T.

Ông N thừa nhận ngày 09/10/2017, ông T cho ông N vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhằm mục đích ông N mua bảo hiểm, không có thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Ngày 25/10/2017, ông T cho ông N vay số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nhằm mục đích ông N kinh doanh, không có thời hạn vay, không thỏa thuận lãi suất. Tổng cộng ông N vay số tiền 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng), ông N trực tiếp nhận tiền, tuy nhiên thực tế ông N sử dụng các số tiền để trả tiền công thợ xây nhà ông T, việc vay tiền thì bà Ng là vợ ông không biết và không có liên quan gì, không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T do vợ chồng ông bà kinh doanh, làm ăn riêng. Đến ngày 25/4/2018, ông N xác nhận còn nợ tiền gốc là 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, ông N có đại diện Công ty TNHH Xây dựng Thương mại N.T.P (Địa chỉ: Số nhà z, Tổ a, Khu b, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai; ông N là người đại diện theo pháp luật của công ty) ký kết hợp đồng thi công nhà theo "Hợp đồng kinh tế v/v xây dựng công trình" ngày 27/4/2018 với giá trị tiền công xây dựng là 470.000.000đ (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng) với nội dung ông N xây dựng nhà cho ông T tại thửa đất 359 và 360 tờ bản đồ 43 thị trấn T.P thuộc khu y, thị trấn T.P, huyện Tân Phú, Đồng Nai; có ông Vũ Văn Tr là người cai thầu công trình và ông Đặng Huy H là người giám sát công trình. Sau khi xây nhà xong, ông T cho rằng có phát sinh khối lượng số tiền nhiều hơn so với bản vẽ là 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) nhưng bản thân ông N là đại diện theo pháp luật của công ty không nhận tiền và không biết ai là người nhận số tiền này, vì vậy đối với số tiền vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng ngày 27/4/2018 thì ông không đồng ý trả và cho rằng ông T khởi kiện cá nhân ông N là không đúng đối tượng khởi kiện.

Vì vậy, ông T yêu cầu khởi kiện ông N và bà Ng liên đới trả cho ông T số tiền vay gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng là 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng), thì ông N không đồng ý.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 14 tháng 8 năm 2020, bà Nguyễn Thị Thùy Ng trình bày:

Bà Ng là vợ của ông Đặng Thái N, hiện nay bà kinh doanh buôn bán thuốc

tây, không biết việc ông N vay mượn tiền và ký kết hợp đồng xây nhà cho ông T, giữa ông N và ông T giao kết thỏa thuận và còn nợ lại số tiền bao nhiêu thì bà không biết. Do ông bà kinh doanh, làm ăn riêng nên ông T khởi kiện số tiền vay gốc là 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng là 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng), thì bà không đồng ý có trách nhiệm trả cho ông T. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại biên bản tự khai đề ngày 27 tháng 8 năm 2020, ông Đặng Huy H trình bày:

Ông H có làm công cho ông Đặng Thái N về việc kiểm tra và chấm công đối với công trình nhà ở của ông Bùi Như T, đồng thời có nhận tiền trực tiếp từ ông T để trả lương cho thợ xây dựng, cho đến ngày 28/5/2018 thì ông H đã nghỉ làm công cho ông N. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T thì ông H không có ý kiến, yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn Tr không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Các đương sự không có ý kiến gì khác đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn có thay đổi, sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện, các đương sự khác không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về việc yêu cầu bị đơn ông N có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền gốc 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Đặng Thái N có nơi cư trú tại thị trấn T.P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Ông T khởi kiện ông N và yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy Ng có trách nhiệm liên đới cùng với ông N trả số tiền vay gốc, tiền lãi suất chậm trả tiền và tiền nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng; sau đó ông T thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung khởi kiện đối với ông N, không yêu cầu bà Ng có trách nhiệm liên đới; rút yêu cầu khởi kiện đối với một phần số tiền vay và số tiền nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản" theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T là người khởi kiện ông N nên xác định tư cách đương sự ông T là nguyên đơn, ông N là bị đơn. Bà Ng (là vợ ông N) được nguyên đơn xác định có trách nhiệm liên đới với ông N trả tiền; ông Vũ Văn Tr là người cai thầu công trình và ông Đặng Huy H là người giám sát công trình có nhận tiền từ xây dựng của ông T thay cho ông N; nên xác định tư cách đương sự bà Ng, ông Tr và ông H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bà Vũ Thị N – sinh năm 1956 (Địa chỉ: Số 123, đường D9, Tổ 2, Khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) đã ly hôn đối với ông T theo Quyết định số 276/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Định Quán; bà N thừa nhận số tiền ông T khởi kiện trong vụ án là tài sản riêng của ông T; bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị không đưa bà tham gia tố tụng. Xét thấy việc tranh chấp giữa các đương sự không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bà N nên Hội đồng xét xử xem xét không đưa bà N tham gia tư cách tố tụng trong vụ án.

- Về thời hiệu khởi kiện: Các giao dịch dân sự giữa các đương sự ký kết tại văn bản không có tiêu đề có nội dung vay tiền các ngày 09/10/2017, ngày 25/10/2017 và "Hợp đồng kinh tế v/v xây dựng công trình" ngày 27/4/2018. Ngày 20/02/2020, ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bị đơn ông N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ng, ông Tr và ông H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà Ng, ông Tr và ông H theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Ông T khởi kiện và khởi kiện bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả số tiền vay 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật là 10%/năm cụ thể là 42.563.250đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng); không yêu cầu bà Ng có trách nhiệm liên đới với ông N trả tiền cho ông T. Đối với số tiền vay gốc 78.300.000đ (Bảy mươi tám triệu

ba trăm nghìn đồng) và số tiền 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng ngày 27/4/2018, ông T rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các văn bản không có tiêu đề có nội dung vay tiền các ngày 09/10/2017, ngày 25/10/2017 và "Hợp đồng kinh tế v/v xây dựng công trình" ngày 27/4/2018 với nội dung vay tài sản, hợp đồng xây nhà là có thật, được các bên ông T, ông N thừa nhận và thống nhất.

[2.2] Ông N thừa nhận, đồng ý có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền nợ gốc tính đến ngày 25/4/2018 còn lại là 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng).

Các đương sự ông T và ông N, bà Ng đều thừa nhận, đồng ý ông N, bà Ng tuy là vợ chồng nhưng kinh doanh, làm ăn riêng, đồng thời việc ký kết đối với hợp đồng vay tiền và hợp đồng xây dựng là ông N ký kết với ông T. Vì vậy, việc các đương sự xác định bà Ng không có trách nhiệm liên đới cùng ông N trả tiền cho ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Ông T bổ sung yêu cầu khởi kiện ông N có trách nhiệm trả tiền lãi suất chậm trả tiền theo quy định của pháp luật là 10%/năm cụ thể là 42.563.250đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng), tương ứng 191.700.000đ x 10%/năm x 02 năm 02 tháng 21 ngày, được tính từ ngày 27/3/2019 (tính từ ngày ông T khởi kiện tại vụ án thụ lý số 96/2019/TLST-DS ngày 27/3/2019, sau đó ông T đồng ý rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để các bên thỏa thuận theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 135/2019/QĐST-DS ngày 29/11/2019 của Tòa án nhưng do các bên vẫn không thỏa thuận được, ông Bùi Như T tiếp tục khởi kiện) đến ngày xét xử 17/6/2021.

Theo thỏa thuận của các đương sự thì việc ông T cho ông N vay tiền là không kỳ hạn và không có lãi. Tuy nhiên, các bên thừa nhận trước khi khởi kiện theo vụ án thụ lý số 96/2019/TLST-DS ngày 27/3/2019 thì ông T có yêu cầu trả tiền nhưng ông N chưa trả, cụ thể theo "Giấy cam kết" đề ngày 27/4/2018 thì ông N hẹn đến ngày 12/5/2018 sẽ trả tiền còn nợ cho ông T, như vậy ông T có báo trước cho ông N theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự, đồng thời các bên đã thỏa thuận lại kỳ hạn trả nợ nên xem như phía ông N đã vi phạm hợp đồng khi đến kỳ hạn trả nợ mà không trả theo Điều 470 Bộ luật dân sự. Do đó, ông N có trách nhiệm trả tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự, với lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 27/3/2019 (sau ngày 12/5/2018) là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với số tiền vay gốc 78.300.000đ (Bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng) nhận vượt quá giá trị hợp đồng xây dựng ngày 27/4/2018, ông T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn ông N đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466, Điều 469 và Điều 470 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn ông T khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc 191.700.000đ và tiền lãi 42.563.250đ, tổng cộng là 234.263.250đ (Hai trăm ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng) là có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông N phải chịu (234.263.250đ x 05%) = 11.713.162,5đ được làm tròn là 11.713.000đ (Mười một triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, khoản 4 Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và khoản 2, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

1.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Như T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn ông Đặng Thái N.

Buộc ông Đặng Thái N có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Như T số tiền nợ gốc 191.700.000đ (Một trăm chín mốt triệu bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi 42.563.250đ (Bốn mươi hai triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng), tổng cộng là 234.263.250đ (Hai trăm ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2 Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Như T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản" mà ông T đã rút đối với số tiền 78.300.000đ (Bảy mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) và số tiền 113.575.500đ (Một trăm mười ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng). Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

2. Về án phí: Bị đơn Đặng Thái N phải chịu 11.713.000đ (Mười một triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Bùi Như T là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng